TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15 – 7 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Liệt

Bà Võ Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Minh L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp BC, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT.

- *Bị đơn:* Chị Tô Thị B, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp BTr, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT.

Anh Trần Minh L có mặt, chị Tô Thị B vắng mặt lần thứ hai không có L do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Minh L trình bày:

Về hôn nhân: Anh Trần Minh L và chị Tô Thị B kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Thành, huyện Thanh Bình vào ngày 13/7/2011. Hôn nhân giữa anh L và chị B được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cải nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân, vợ chồng không có tìm cách giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm với nhau. Hiện nay, anh L xác định không còn tình cảm với chị B.

Nay anh Trần Minh L yêu cầu ly hôn với chị Tô Thị B.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Trần Văn B1, sinh ngày 25/10/2014. Hiện nay cháu B1 đang sống chung với chị B. Anh L thống nhất giao cháu Trần Văn B1, sinh ngày 25/10/2014 cho chị B nuôi dưỡng và thống nhất cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Tô Thị B trình bày:* Chị B không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của anh Trần Minh L (Bản sao chứng thực).

- Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của chị Tô Thị B (Bản sao chứng thực).

- Trích lục kết hôn giữa anh Trần Minh L và chị Tô Thị B (Bản sao).

- Giấy khai sinh của Trần Văn B1 (Bản sao).

- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh L và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Tô Thị B cư trú tại ấp BTr, xã BT, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Tô Thị B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Trần Minh L yêu cầu ly hôn với chị Tô Thị B.

Xét thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cải nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân, vợ chồng không có tìm cách giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm với nhau. Hiện nay, anh

L xác định không còn tình cảm với chị B. Như vậy, hôn nhân giữa anh L và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh Trần Minh L yêu cầu ly hôn với chị Tô Thị B là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh L thống nhất giao cháu Trần Văn B1, sinh ngày 25/10/2014 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng và thống nhất cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét thấy, hiện nay chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu B1 nhằm tránh việc thay đổi môi trường sống của cháu B1 cần tiếp tục giao cháu B1 cho chị B nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B1 theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh L xác định về tài sản chung, anh L và chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Mặt khác, chị B không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh L phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình, án phí về cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56. Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh L.

- Về hôn nhân: Anh Trần Minh L được ly hôn với chị Tô Thị B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Văn B1, sinh ngày 25/10/2014 cho chị B nuôi dưỡng, anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là ½ mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước đến khi cháu B1 thành niên, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 15/7/2019.

Anh L và chị B có quyền trong nom chăm sóc giáo dục nuội dưỡng con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí:

Anh Trần Minh L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2017/0004592 ngày 15/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, anh L còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã BT, H.Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Văn Hồng Biên